

XÁC ĐỊNH CÁC NGÀNH CÓ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM

IDENTIFYING COMPARATIVE ADVANTAGE SECTORS IN VIETNAM

Nguyễn Thị Hương

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng; huongnguyen@due.edu.vn

Tóm tắt - Trong bối cảnh thực thi Hiệp định thương mại tự do (FTA), xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng mạnh và có những thay đổi đáng kể về cơ cấu hàng hóa nên cần cập nhật và đánh giá ngành có lợi thế so sánh tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng chỉ số lợi thế so sánh hiển thị (RCA) để phân tích lợi thế so sánh của 97 ngành sản phẩm của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy, số lượng các ngành sản phẩm của Việt Nam có lợi thế so sánh là từ 28 đến 35 ngành. Chỉ số RCA có xu hướng giảm ở hầu hết các ngành. Cơ cấu ngành có lợi thế so sánh của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2016 thay đổi không đáng kể, các ngành sản phẩm có lợi thế so sánh chủ yếu là nông sản, nguyên liệu thô và các ngành thâm dụng lao động.

Từ khóa - Lợi thế so sánh; chỉ số lợi thế so sánh hiển thị; xuất khẩu; lợi thế so sánh hiển thị (RCA); RCA của Việt Nam

Abstract - In the context of the implementation of the Free Trade Agreement (FTA), Vietnam's export has recorded strong growth and significant changes in the structure of goods; therefore, it is necessary to update and evaluate comparative advantage sectors in Vietnam. The study presented in this article used the Revealed Comparative Advantage index (RCA) to analyze the comparative advantage of 97 sectors in the period of 2007-2016. The research results show that, the number of Vietnam's comparative advantage sectors ranges from 28 to 35. The RCA index tends to decrease in most sectors. The structure of Vietnam's comparative advantage sectors in the period 2007-2016 has not experienced considerable changes, the comparative advantage sectors are mainly agricultural, raw materials, and labor-intensive sectors.

Key words - Comparative advantage; revealed comparative advantage index; export; Revealed Comparative Advantage index (RCA); RCA in Vietnam

1. Đặt vấn đề

Ở cấp độ sản phẩm, các nhà kinh tế đã đưa ra các chỉ tiêu đo lường lợi thế so sánh qua các chỉ tiêu: Hệ số lợi thế so sánh hiển thị (RCA), hệ số bảo hộ hiệu dụng (ERP), hệ số chi phí nguồn lực trong nước (DRC) và hệ số lan tỏa (BL, FL). Trong đó, hệ số RCA được sử dụng phổ biến bởi tính toán đơn giản và nguồn dữ liệu sẵn có mà không mất đi ý nghĩa của nó.

Việc phân tích, đánh giá lợi thế so sánh của Việt Nam trên cơ sở chỉ số RCA đã được đề cập bởi các nghiên cứu trong và ngoài nước từ cuối những năm 1990 cho tới nay. Trong bối cảnh thực thi Hiệp định thương mại tự do (FTA), xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng mạnh và thay đổi lớn về cơ cấu hàng hóa, việc cập nhật và đánh giá lợi thế so sánh của Việt Nam là hết sức cần thiết.

Nghiên cứu này sử dụng chỉ số RCA để xác định các ngành có lợi thế so sánh của Việt Nam và phân tích xu hướng thay đổi về qui mô, cơ cấu các ngành có lợi thế trong giai đoạn 2007-2016. Bên cạnh đó, nghiên cứu phân tích lợi thế so sánh kết hợp phân tích xuất khẩu các ngành để đánh giá vai trò của các ngành có lợi thế so sánh trong xuất khẩu của Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng số liệu thống kê theo “Danh mục Mô tả hàng hoá và Hệ thống mã số Hải hoà”, gọi tắt là Hệ thống Điều hoà - HS (Harmonized Commodity Description and Coding System), dữ liệu được lấy từ cơ sở dữ liệu “Trade Map” của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC – International Trade Centre) [1].

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Chỉ số lợi thế so sánh hiển thị

Chỉ số lợi thế so sánh hiển thị được đề xuất bởi Bella Balassa nhằm đo lường lợi thế so sánh của một sản phẩm (một nhóm sản phẩm hay một ngành sản phẩm) của một quốc gia hay một nhóm các quốc gia [2]. Chỉ số lợi thế so

sánh hiển thị của hàng hóa j của một quốc gia i (RCA_{ij}) được tính toán theo công thức (1).

$$RCA_{ij} = \frac{\frac{X_{ij}}{X_i}}{\frac{X_{wj}}{X_w}} \quad (1)$$

$RCA_{ij} > 1$: Quốc gia i có lợi thế so sánh về sản phẩm j.

$RCA_{ij} < 1$: Quốc gia i không có lợi thế so sánh về sản phẩm j.

Trong đó, X_{ij} : Xuất khẩu hàng hóa j của quốc gia i; X_i : tổng xuất khẩu của quốc gia i; X_{wj} : xuất khẩu hàng hóa j của thế giới; X_w : tổng xuất khẩu của thế giới.

2.1.2. Tổng quan các nghiên cứu đánh giá lợi thế so sánh trên cơ sở chỉ số RCA

Balassa đã sử dụng chỉ số RCA để phân tích lợi thế so sánh của các nước công nghiệp giai đoạn 1953-1971 [3] và đánh giá lợi thế so sánh của Hoa Kỳ và Nhật Bản các năm 1967, 1971, 1975, 1979, 1983 [4]. Sau Balassa, nhiều nghiên cứu đã sử dụng RCA để: Đánh giá lợi thế so sánh của 10 nước ASEAN trong giai đoạn 1990-1995 của Fukase, Emiko and Martin, Will [5]; Phân tích lợi thế so sánh và sự thay đổi lợi thế so sánh của các quốc gia Châu Á, Châu Mỹ và Châu Âu giai đoạn 1996-2002 của Mika Widgrén [6]; Đánh giá sự tương đồng và khác biệt về lợi thế so sánh, đồng thời phân tích sự chuyển dịch lợi thế so sánh của Trung Quốc và Ấn Độ của Amita Batra và Zeba Khan [7]; Phân tích lợi thế so sánh của Ấn Độ và Bangladesh cho ngành dệt may nhằm chỉ ra những hạn chế trong xuất khẩu của Ấn Độ và đưa ra các gợi ý cho hoạch định chính sách nhằm nâng cao thị phần xuất khẩu dệt may của Ấn Độ của Lalit Mohan Kathuria [8]; Phân tích lợi thế so sánh của các ngành công nghiệp da của Bangladesh với các nước Châu Á khác của Saiful Islam và Parag Jafar Siddique [9]; Đánh giá khả năng cạnh tranh của các sản

phẩm công nghiệp của Lithuania của tác giả Gražina Startienė và Rita Remeikienė [10].

Tại Việt Nam, cũng đã có nhiều nghiên cứu sử dụng RCA để: Đánh giá mức độ cạnh tranh giữa Việt Nam và các đối tác chính trong thương mại của Lê Quốc Phương [11] và Phan Thanh Hoan [12] nhằm tìm ra số lượng sản phẩm mà các quốc gia cùng có lợi thế so sánh, số lượng sản phẩm mà chỉ Việt Nam hoặc chỉ có đối tác có lợi thế so sánh. Ngoài ra, RCA được sử dụng để xác định lợi thế so sánh của các ngành trong các nghiên cứu của Võ Khắc Huy [13], Lê Xuân Tạo [14], Lê Tuấn Lộc [15], Võ Minh Sang và Đỗ Văn Xê [16], Huỳnh Ngọc Chương và Nguyễn Thanh Trọng [17]. Kết quả của các nghiên cứu đều chỉ ra lợi thế so sánh của Việt Nam trong những năm qua vẫn còn tập trung chủ yếu vào các ngành thâm dụng tài nguyên và thâm dụng lao động phổ thông.

Nhìn chung, RCA được dùng để đo lường lợi thế so sánh ở ba khía cạnh: *Thứ nhất*, đo lường lợi thế so sánh trong một ngành bằng cách so sánh giá trị RCA đã được toán với 1; *Thứ hai*, xác định lợi thế giữa các ngành trong phạm vi một quốc gia hay giữa các quốc gia bằng cách sử dụng bảng xếp hạng theo giá trị RCA; *Thứ ba*, xác định lợi thế so sánh của quốc gia qua các giai đoạn để đánh giá sự thay đổi trong cơ cấu ngành có lợi thế so sánh theo thời gian [17].

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng chỉ số RCA để phân tích và đánh giá lợi thế so sánh các ngành sản phẩm của Việt Nam theo phân loại HS 2 chữ số gồm 97 ngành sản phẩm, được lấy từ cơ sở dữ liệu của ITC trong khoảng thời gian 2007 - 2018. Để giảm thiểu tác động các yếu tố ngẫu nhiên, các số liệu xuất khẩu để tính RCA sẽ được tính trung bình di động với khoảng san bằng 3 mức độ (3 năm).

3. Kết quả nghiên cứu và bình luận

3.1. Đánh giá chung lợi thế so sánh các ngành sản phẩm của Việt Nam thời gian 2007-2016

Theo kết quả tính toán RCA cho 97 ngành sản phẩm của Việt Nam thì có từ 28 đến 35 ngành có lợi thế so sánh (Bảng 1 và Bảng 2) (chiếm gần 29% đến 36%), cho thấy số lượng các ngành sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế so sánh chưa nhiều. Các ngành sản phẩm có lợi thế so sánh của Việt Nam chủ yếu là các ngành hàng nông lâm thủy sản (HS03, HS07, HS08, HS09, HS10), các ngành thâm dụng lao động (HS11, HS14, HS16, HS40, HS42, HS46, HS64). Trong đó, đáng chú ý là các ngành HS03 (Cá và động vật giáp xác), HS09 (Cà phê, chè), HS46 (Sản phẩm làm từ rơm, cỏ, giấy, mây) và HS64 (Giày dép). Ngược lại, các sản phẩm thâm dụng tài nguyên (như các ngành HS27, HS80) không còn là các ngành có lợi thế ở những năm gần đây. Bên cạnh đó, ngành HS85 (Máy móc, thiết bị điện, âm thanh, truyền hình) lại trở thành các ngành có lợi thế với chỉ số RCA tăng dần theo thời gian. Điều này cho thấy, lợi thế so sánh và xuất khẩu của Việt Nam có chuyển biến tích cực vì đây là ngành sản phẩm thâm dụng kỹ năng, công nghệ cao và trung bình, đồng thời ngành này cũng đóng vai trò rất lớn trong xuất khẩu của Việt Nam (chiếm gần 35% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam những năm gần đây).

Bảng 1. Các ngành có RCA > 1 giai đoạn 2007-2011

Mã ngành	2007	2008	2009	2010	2011
HS03	13,8	12,8	11,7	10,2	9,2
HS07	1,4	1,5	1,3	1,5	1,6
HS08	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6
HS09	21,9	20,1	16,7	14,6	14,5
HS10	6,9	6,9	7,4	6,9	6,0
HS11	4,4	4,2	4,5	5,4	6,5
HS14	3,2	2,5	2,2	2,1	2,2
HS16	4,0	4,0	4,4	4,7	4,7
HS19	1,4	1,3	1,3	1,2	1,2
HS24	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1
HS25	0,7	0,8	1,0	1,4	1,9
HS27	1,4	1,2	0,9	0,8	0,6
HS34	1,2	1,3	1,3	1,2	1,1
HS40	3,3	3,0	3,2	3,2	3,1
HS41	1,5	1,8	1,9	1,6	1,4
HS42	3,1	3,2	3,3	3,3	3,3
HS44	1,1	1,2	1,4	1,7	1,9
HS46	18,5	15,8	14,0	13,0	11,9
HS50	3,1	2,7	2,6	2,8	2,8
HS52	0,8	1,2	1,9	2,1	2,1
HS53	1,8	1,9	2,0	2,0	1,8
HS54	1,7	2,0	2,3	2,6	2,5
HS55	2,1	2,3	2,6	2,9	2,9
HS56	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
HS59	1,1	1,4	2,0	2,6	2,8
HS60	0,9	1,0	1,1	1,2	1,2
HS61	5,0	5,3	5,6	5,4	5,3
HS62	6,6	6,4	6,3	6,3	6,4
HS63	2,9	2,8	3,0	3,0	2,9
HS64	14,0	12,7	11,9	11,0	10,8
HS65	6,0	5,6	5,2	5,0	4,7
HS69	2,3	2,1	1,8	1,6	1,5
HS70	0,8	0,9	1,1	1,1	1,1
HS80	1,6	1,2	1,0	1,0	0,9
HS85	0,5	0,5	0,6	0,9	1,2
HS94	4,0	3,9	3,8	3,5	3,3
HS96	1,2	1,2	1,2	1,3	1,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu Trade Map của ITC

Bảng 2. Các ngành có RCA > 1 giai đoạn 2012-2016

Mã ngành	2012	2013	2014	2015	2016
HS03	8,1	7,1	6,0	5,1	4,4
HS07	1,5	1,6	1,3	1,1	0,7
HS08	3,3	3,1	3,1	3,4	3,8
HS09	13,5	13,1	10,8	9,8	8,1
HS10	4,6	3,7	3,1	2,6	2,3
HS11	6,4	6,1	5,6	5,0	4,4
HS14	2,5	2,8	2,6	2,4	2,0
HS16	4,6	4,7	4,5	4,2	3,7

HS19	1,1	1,0	0,9	0,8	0,8
HS24	1,0	0,9	0,8	0,7	0,6
HS25	2,5	2,9	2,8	2,4	2,1
HS27	0,5	0,4	0,4	0,3	0,2
HS34	1,0	0,9	0,8	0,7	0,6
HS40	2,7	2,2	1,8	1,6	1,6
HS41	1,3	1,2	1,3	1,4	1,4
HS42	3,3	3,5	3,7	3,8	3,5
HS44	2,1	2,0	2,1	1,8	1,7
HS46	10,8	10,2	9,6	8,7	7,8
HS50	2,9	2,9	2,9	2,9	3,2
HS52	2,1	2,5	2,8	3,2	3,5
HS53	1,5	1,3	1,1	0,9	0,7
HS54	2,4	2,2	2,0	1,7	1,6
HS55	2,6	2,1	1,6	1,3	1,2
HS56	1,2	1,2	1,2	1,1	1,1
HS59	2,7	2,5	2,4	2,2	1,9
HS60	1,2	1,2	1,3	1,5	1,7
HS61	5,1	4,9	4,8	4,7	4,5
HS62	6,2	6,0	5,7	5,2	4,8
HS63	2,7	2,6	2,5	2,2	2,0
HS64	10,3	9,8	9,6	9,4	9,2
HS65	4,2	3,9	3,6	3,5	3,2
HS69	1,4	1,3	1,1	0,9	0,8
HS70	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
HS80	0,9	0,8	0,8	0,7	0,5
HS85	1,6	1,9	2,0	2,1	2,3
HS94	2,9	2,7	2,5	2,4	2,3
HS96	1,2	1,1	1,0	1,0	0,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu Trade Map của ITC

3.2. Sự thay đổi lợi thế so sánh các ngành sản phẩm

3.2.1. Về số lượng ngành có lợi thế

Kết quả tính toán cho thấy, số ngành có lợi thế so sánh mặc dù có số lượng không lớn (từ 30 đến 35 ngành) nhưng lại có vai trò rất quan trọng trong xuất khẩu của Việt Nam. Tỷ trọng xuất khẩu của các ngành có lợi thế so sánh giảm dần trong giai đoạn 2007-2010 (từ 77% xuống còn 56%) và tăng trở lại trong giai đoạn 2011-2017 (từ 68% lên lại 77%) (Bảng 3). Sự thay đổi này một phần là do thay đổi cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam (một số ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn nhưng chưa phải là ngành có lợi thế so sánh đã làm giảm tỷ trọng các ngành có lợi thế so sánh trong tổng xuất khẩu). Tỷ trọng xuất khẩu các ngành có lợi thế so sánh tăng trở lại trong những năm gần đây chủ yếu là do sự tăng lên đáng kể về xuất khẩu của ngành HS85 (Máy móc, thiết bị điện, âm thanh, truyền hình) mà trong đó chủ yếu là nhóm sản phẩm điện thoại di động.

Bảng 3. Số ngành có lợi thế và tỷ trọng xuất khẩu các ngành có lợi thế của Việt Nam

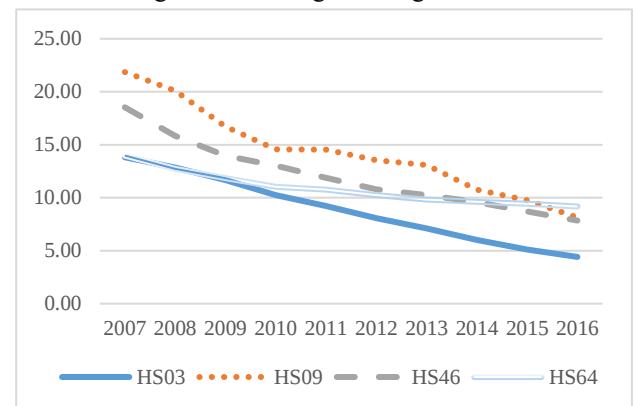
	Tổng KNXK (1000 USD)	KNXK RCA>1 (1000 USD)	Tỷ trọng (%)	Số ngành
2007	50.357.566	38.670.815	77	32

2008	56.114.249	41.750.789	74	34
2009	64.006.022	36.153.020	56	35
2010	75.412.871	42.181.545	56	35
2011	94.557.169	64.554.555	68	35
2012	114.489.233	79.956.236	70	35
2013	132.259.721	94.626.196	72	33
2014	148.088.911	109.130.810	74	32
2015	162.938.222	123.596.642	76	30
2016	184.572.043	142.898.243	77	28

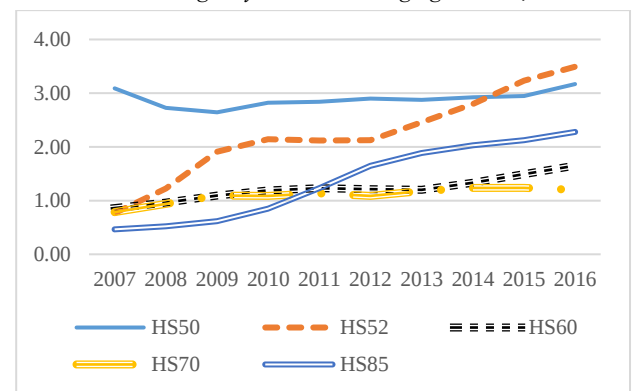
Nguồn: Tính toán từ số liệu Trade Map của ITC

3.2.2. Về xu hướng thay đổi RCA các ngành có lợi thế

Kết quả tính toán RCA trong giai đoạn 2007-2016 (Bảng 1 và Bảng 2) cho thấy, đa số các ngành có lợi thế so sánh có chỉ số RCA giảm dần theo thời gian, kể cả những ngành có chỉ số RCA rất cao như HS03 (Cá và động vật giáp xác), HS09 (Cà phê, chè), HS46 (Sản phẩm làm từ rom, cỏ, giấy, mây) và HS64 (Giày dép) (Hình 1). Nguyên nhân gây nên tình trạng này là do phần lớn các ngành có lợi thế so sánh là các ngành hàng nông sản, nguyên liệu thô, sản phẩm chế biến thâm dụng tài nguyên và lao động đang mất dần lợi thế so sánh do cạnh tranh từ các quốc gia Châu Á khác như Campuchia, Lào, Myanmar. Bên cạnh đó, sự gia tăng tiền lương tại Việt Nam cũng ảnh hưởng rất lớn đến các ngành thâm dụng lao động.



Hình 1. Xu hướng thay đổi RCA những ngành có lợi thế cao



Hình 2. Xu hướng thay đổi RCA của những ngành lợi thế tiềm năng

Các ngành thuộc nhóm dệt may như HS50 (Tơ tằm), HS52 (Bông), HS60 (Hàng dệt kim), ngành HS70 (Thủy tinh) và ngành HS85 (Máy móc, thiết bị điện, âm thanh, truyền hình),

truyền hình) là những ngành có chỉ số RCA ngày càng tăng. Điều này cho thấy, ngành dệt may đã từng bước đứng vững trên thị trường quốc tế và có sức cạnh tranh cao (Hình 2).

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy bức tranh về lợi thế so sánh 97 ngành sản phẩm phân loại theo HS 2 chữ số của Việt Nam. Theo đó, số lượng các ngành có lợi thế của Việt Nam tuy không nhiều nhưng đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu của Việt Nam. Cơ cấu và xu hướng lợi thế so sánh của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2016 chưa có sự thay đổi lớn về số lượng cũng như chất lượng mà vẫn còn tập trung chủ yếu vào các ngành nông lâm thủy sản và các ngành thâm dụng lao động phổ thông. Kết quả cũng chỉ ra các ngành sản phẩm tiềm năng của Việt Nam, trong đó đặc biệt quan trọng là ngành Máy móc, thiết bị điện, âm thanh, truyền hình (HS85) và nhóm ngành dệt may (HS50, HS52, HS60).

Từ kết quả phân tích, trong định hướng phát triển xuất khẩu của Việt Nam cần chú ý đến 28-35 ngành sản phẩm có lợi thế so sánh đã được xác định trong giai đoạn 2007-2016. Mặc dù, đó là các ngành nông lâm thủy sản và các ngành thâm dụng lao động nhưng lại là các ngành sản phẩm có ý nghĩa kinh tế - xã hội vô cùng quan trọng trong đảm bảo việc làm và thu nhập cho lao động nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và hiện đại hóa nông nghiệp tất yếu sẽ giải phóng một lượng lao động phổ thông rất lớn. Bên cạnh đó, Việt Nam cần đặc biệt chú trọng phát triển ngành Máy móc, thiết bị điện, âm thanh, truyền hình (HS85), là ngành có lợi thế so sánh với chỉ số RCA gia tăng mạnh mẽ với kim ngạch xuất khẩu chiếm khoảng 35% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đồng thời, tập trung phát triển hiệu quả nhóm ngành dệt may, giày da, tiến tới giảm nhập khẩu và mở rộng xuất khẩu, tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu và nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh cho xuất khẩu các nhóm ngành này của Việt Nam. Trong những năm tới, lợi thế về lao động rẻ sẽ không còn, đòi hỏi cần có sự thay đổi sản phẩm xuất khẩu theo hướng tăng cường lợi thế cạnh tranh dựa vào gia tăng năng suất và cải tiến công nghệ.

Lời cảm ơn: Đây là sản phẩm của đề tài cấp quốc gia KX.01.20/16-20 thuộc Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia KX.01/16-20.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] International Trade Centre (ITC), Trade Map, truy cập tại: http://www.trademap.org/Bilateral_TS.aspx.
- [2] Balassa, B., "Revealed comparative advantage revisited: an analysis of relative export shares of the industrial countries, 1953-1971", *The Manchester school of economic and social studies*, 45, 1977, 327-344.
- [3] Balassa, B., "Trade liberalisation and revealed comparative advantage", *The Manchester school of economic and social studies*, 33, 99-123.
- [4] Balassa, Bela and Noland, Marcus, "Revealed Comparative Advantage in Japan and the United States", *Journal of International Economic Intergration*, 4(2), 1989, 8-22.
- [5] Fukase, Emiko and Martin, Will, *A Quantitative Evaluation of Vietnams Accession to the ASEAN Free Trade Area (AFTA)*, Policy research working paper 2220, Development Research Group, World Bank, Washington DC. 116, 1999.
- [6] Mika Widgren, *Revealed comparative advantage in the internal market*, Discussion Papers No. 989, The Research Institute of the Finnish Economy, 2005.
- [7] Amita Batra, Zeba Khan, *Revealed comparative advantage: an analysis for India and China*, Indian Council for Research on International Economic Relations, Working Paper No. 168, 2005.
- [8] Lalit Mohan Kathuria, "Analyzing competitiveness of clothing export sector of India and Bangladesh", *International Business Journal*, Vol. 23 No. 2, 2013, pp. 131-157.
- [9] Saiful Islam, Parag Jafar Siddique, "Revealed Comparative Advantage of Bangladeshi Leather Industry with Selected Asian Economies", *IOSR Journal of Business and Management*, Volume 16, Issue 12. Ver. II, 2014, pp 44-51.
- [10] Gražina Startienė & Rita Remeikienė, "Evaluation of revealed comparative advantage of Lithuanian industry in global markets", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, Vol.110, 2014, 428-438.
- [11] Lê Quốc Phương, "Sự chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam: Phân tích, nhận định và khuyến nghị", *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, Số 23, 2008, 12-21.
- [12] Phan Thanh Hoan, "Vietnam-Korea Bilateral Trade: Current Situation and Prospects", *Hue University Journal of Science*, Vol. 113, No. 14, 2015, 51-63.
- [13] Võ Khắc Huy, "Nâng cao sức cạnh tranh và giá trị xuất khẩu gạo của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 17 (27), 2014, 73-77.
- [14] Lê Xuân Tạo, *Xuất khẩu ở Đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện Việt Nam là thành viên WTO*, luận án tiến sĩ, học viện chính trị Quốc gia TP.HCM, 2015.
- [15] Lê Tuấn Lộc, "Chuyển dịch lợi thế so sánh trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 447, 2015, 3-11.
- [16] Võ Minh Sang & Đỗ Văn Xê, "Ba quan điểm chính đo lường lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu hàng hóa quốc gia", *tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 44C, 2016, 114-126.
- [17] Huỳnh Ngọc Chương & Nguyễn Thanh Trọng, "Lợi thế và xu hướng xuất khẩu của Việt Nam trong quan hệ thương mại với ASEAN", *tạp chí Phát triển KH & CN*, tập 20, 2017, 29-42.

(BBT nhận bài: 04/2/2020, hoàn tất thủ tục phản biện: 09/3/2020)